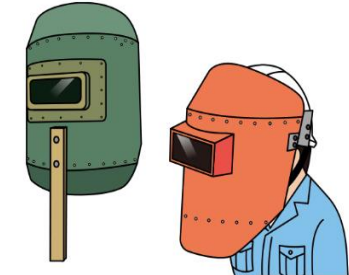
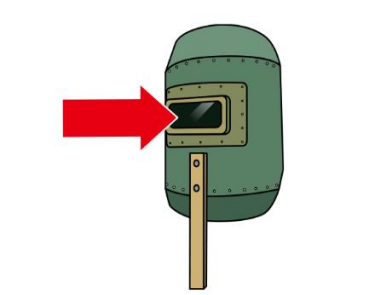
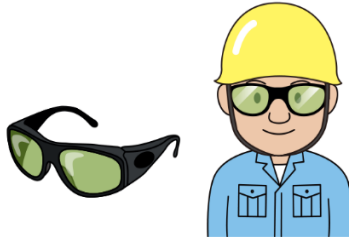
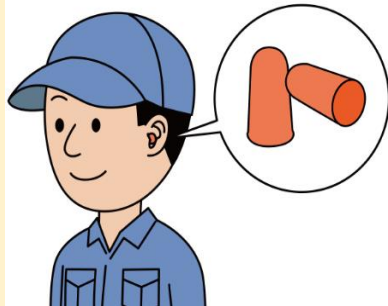
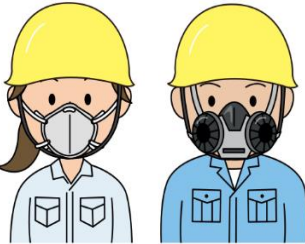
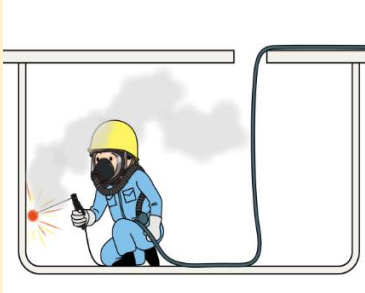
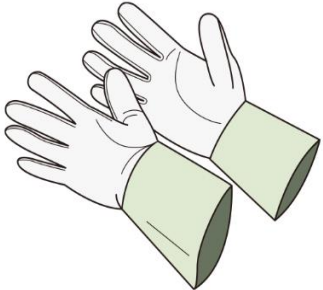
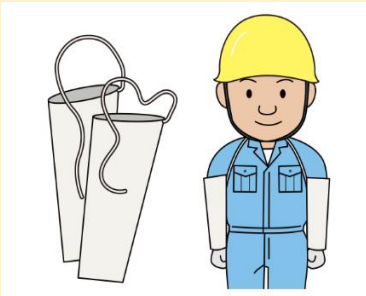
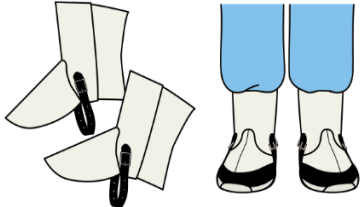
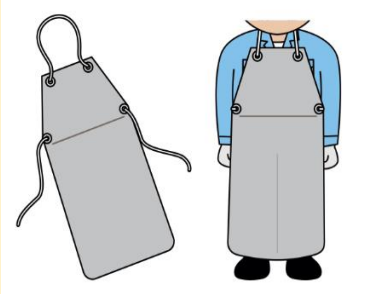
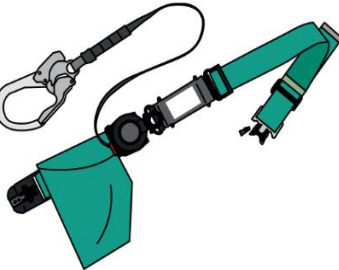
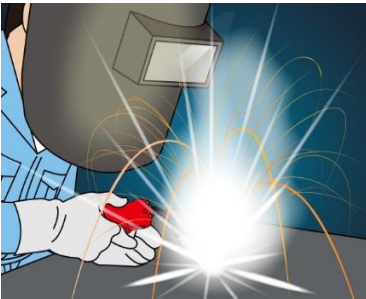


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	保護面	ほごめん	Mặt nạ bảo hộ	"Mặt nạ bảo hộ" có nhiều hình dạng khác nhau. Còn được gọi là "しゃこうほごめん" hay "ハンドシールド".			
2	遮光ガラス	しゃこうがらす	Kính chống chói	Là kính được dùng cho mặt nạ bảo hộ hay mắt kính chống chói. Chọn loại kính có số độ chói phù hợp tùy vào độ mạnh của ánh sáng phát ra khi hàn.			
3	遮光めがね	しゃこうめがね	Mắt kính chống chói				
4	耳栓	みみせん	Nút tai				
5	防じんマスク	ぼうじんますく	Mặt nạ chống bụi				
6	送気マスク	そうきますく	Mặt nạ dưỡng khí	=エアラインマスク			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
7	革手袋	かわてぶくろ	Găng tay da	=手袋（てぶくろ）、革製手袋（かわせい てぶくろ）、保護手袋（ほご てぶくろ）			
8	腕カバー	うでかばー	Bọc cánh tay				
9	足カバー	あしかばー	Bọc chân				
10	前掛け	まえかけ	Tạp dề				
11	安全帯	あんぜんたい	Đai bảo hộ				
12	爆発	ばくはつ	Phát nổ				
13	アーク光	あーくこう	Ánh sáng hồ quang	Ánh sáng mạnh xuất hiện khi hàn.			
14	酸欠	さんけつ	Thiếu oxy	=酸素欠乏（さんそけつぼう）			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
15	一酸化炭素中毒	いっさんかたんそちゅうどく	Ngộ độc khí carbon monoxide	Triệu chứng ngộ độc xảy ra do hít nhiều khí carbon monoxide.			
16	転落（する）	てんらく（する）	Ngã xuống		あしば 足場から てんらく 転落して、けがをしました。	Tôi đã ngã xuống từ giàn giáo và bị thương.	
17	ぶつける	ぶつける	Va chạm		こうざい かど うで 鋼材の角に腕をぶつけました。	Tôi đã va chạm cánh tay vào góc của vật liệu thép.	
18	落下	らっか	Rơi xuống	Là việc người hoặc vật rơi xuống từ trên cao.			
19	汗をかく	あせをかく	Toát mồ hôi				